

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VTE)

CTCP Vinacap Kim Long

Ngày 29/12/2023	5,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	-	-3.4%

DT thuần 2023
382
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.0 -9.1%

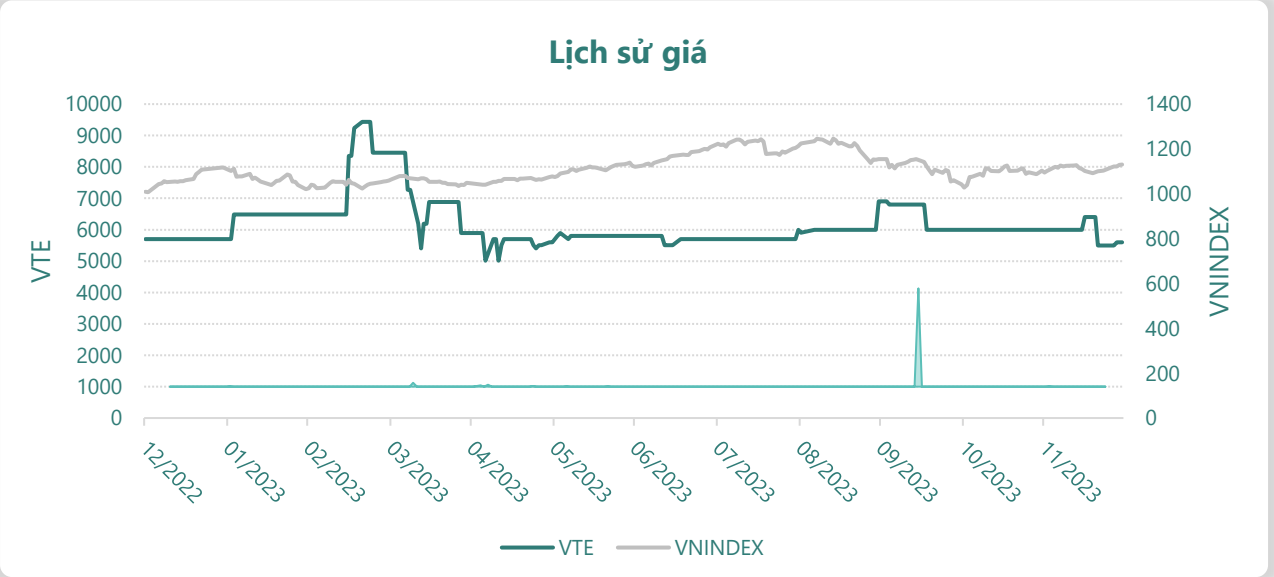
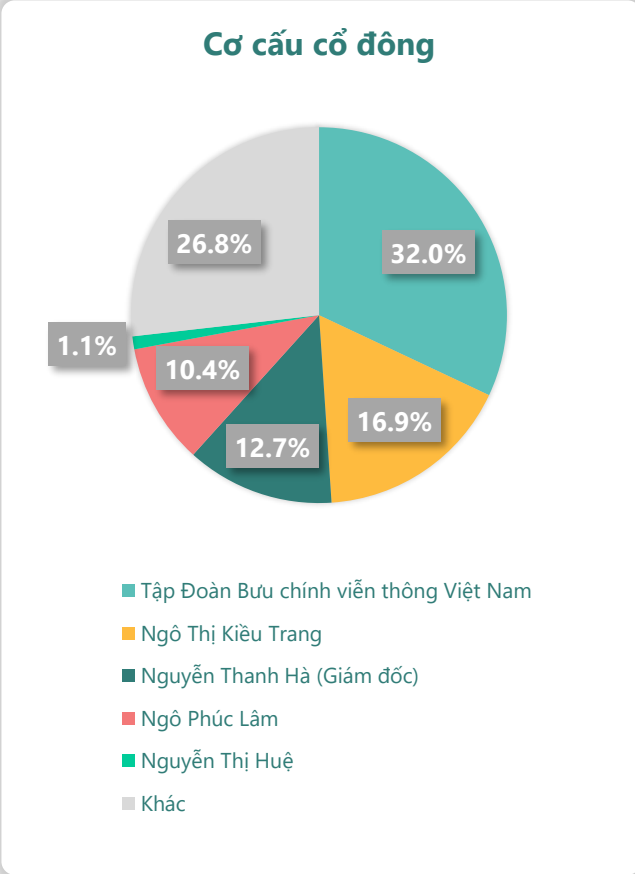
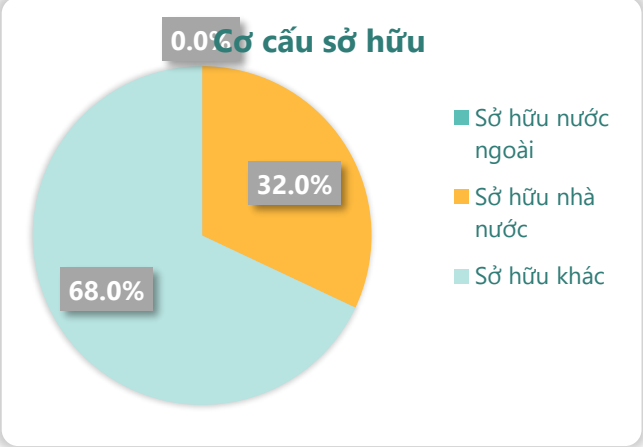
LN thuần 2023
2.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.48 -19.0%

LN sau thuế 2023
1.21
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.27 -18.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.8%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2023
0.7%
YoY: +/-▼ 0.2%

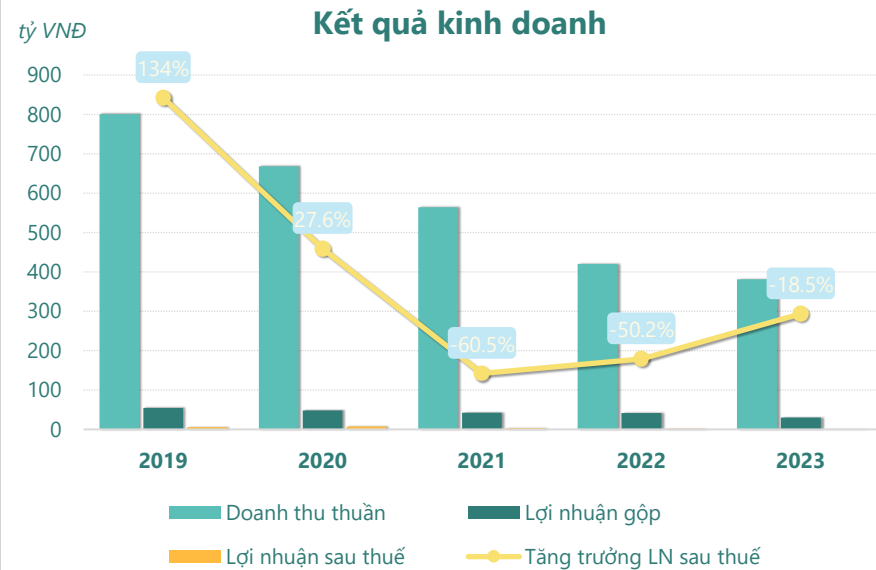
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,012 - 9,434
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	87
Số lượng CPLH (CP)	15,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	79
P/E	71.0



Kết quả kinh doanh **VTE** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **381.6** tỷ đồng **giảm 9.14%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.5%** chỉ còn **1.21** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.71%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

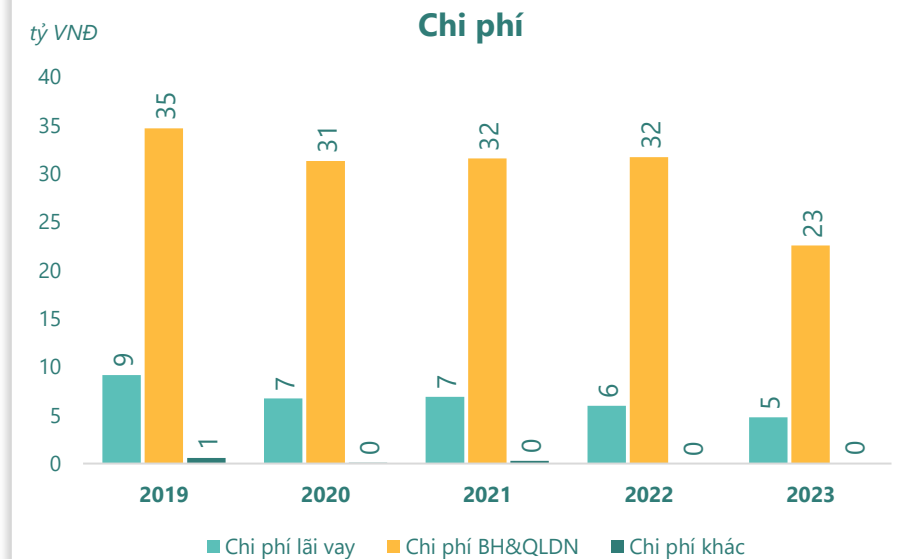
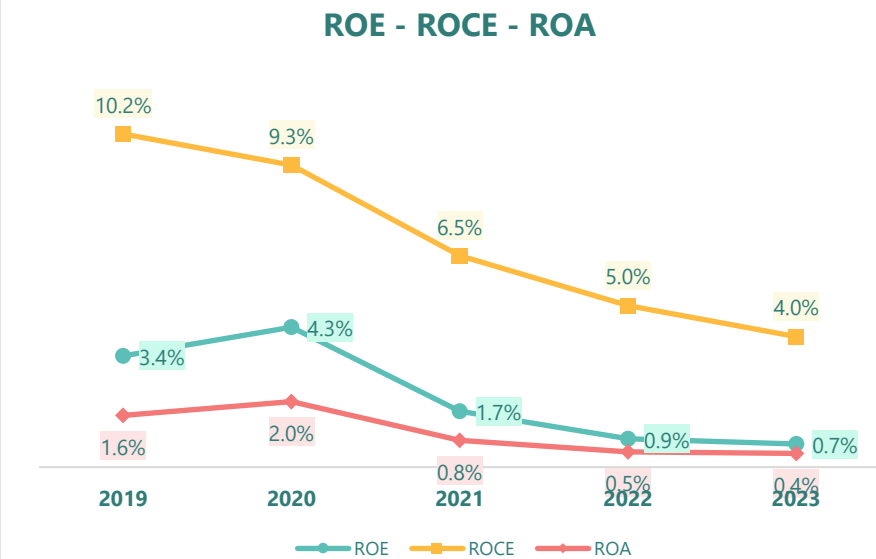
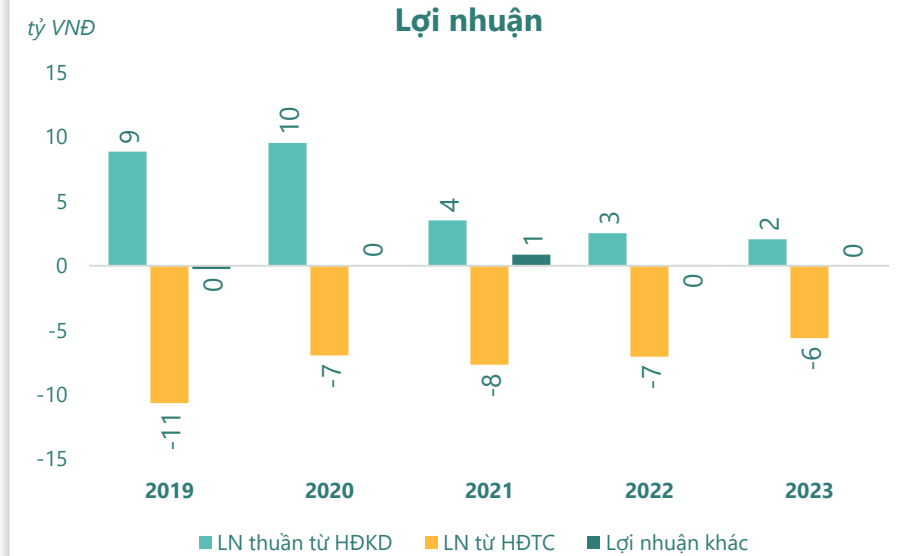
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VTE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.05** tỷ đồng, **giảm đi 0.48** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.30 tỷ đồng) là 3.25 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

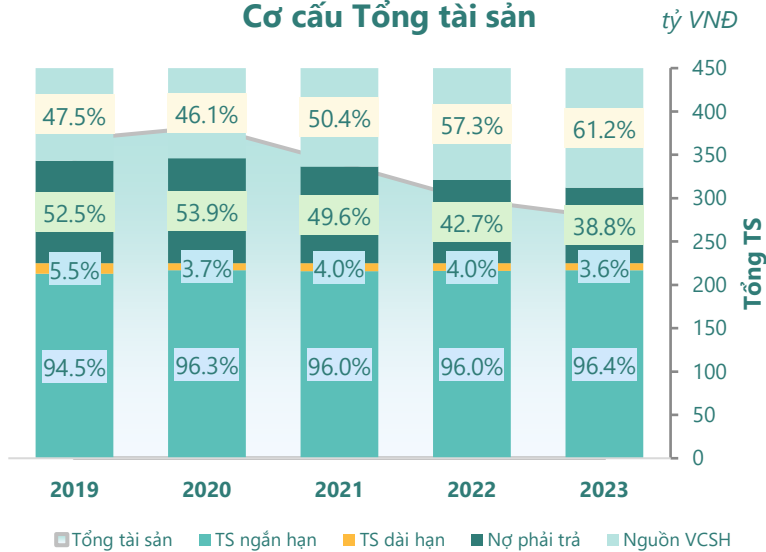
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.78** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **22.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VTE năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.71%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

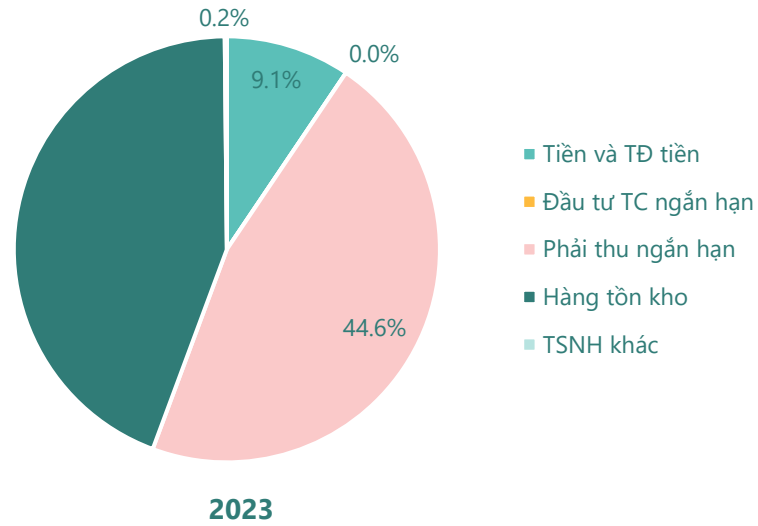


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

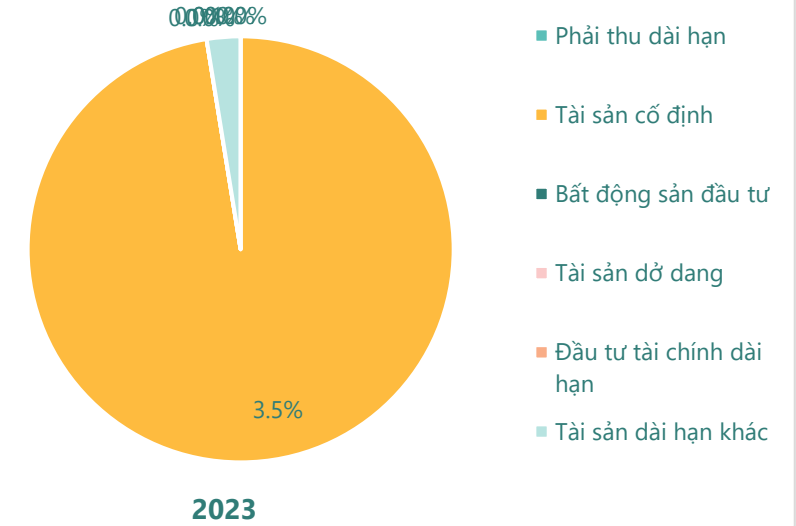
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTE** năm 2023 đạt **278.1** tỷ đồng, giảm **6.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

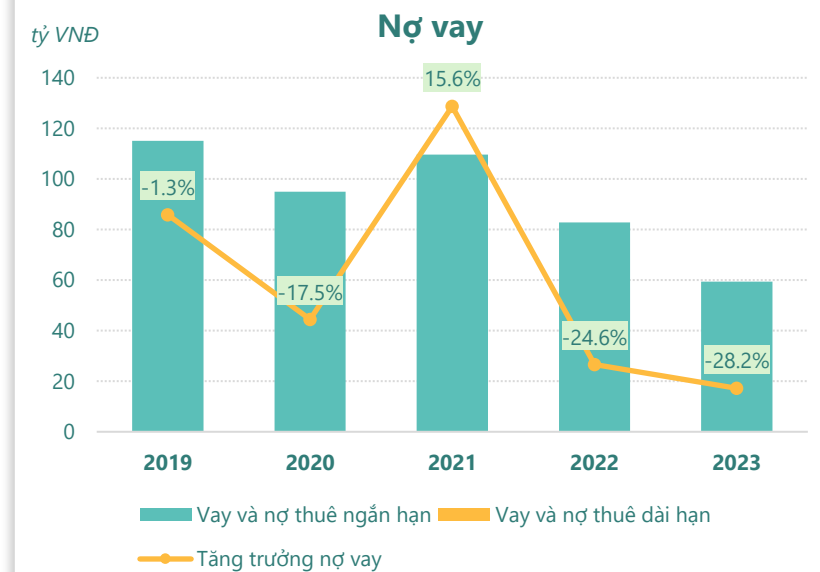
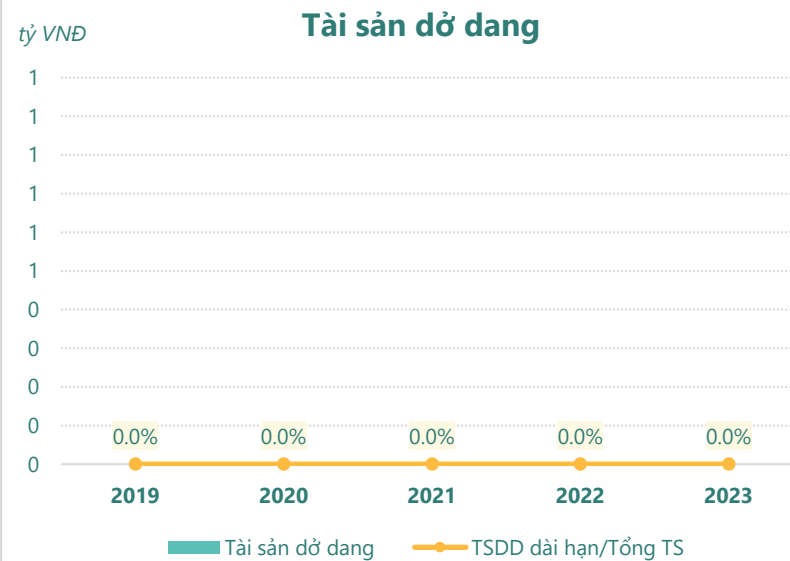
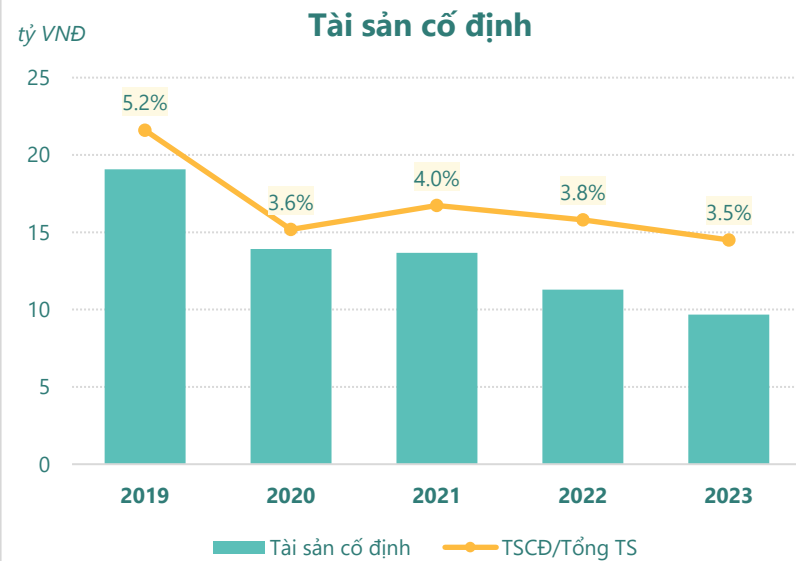
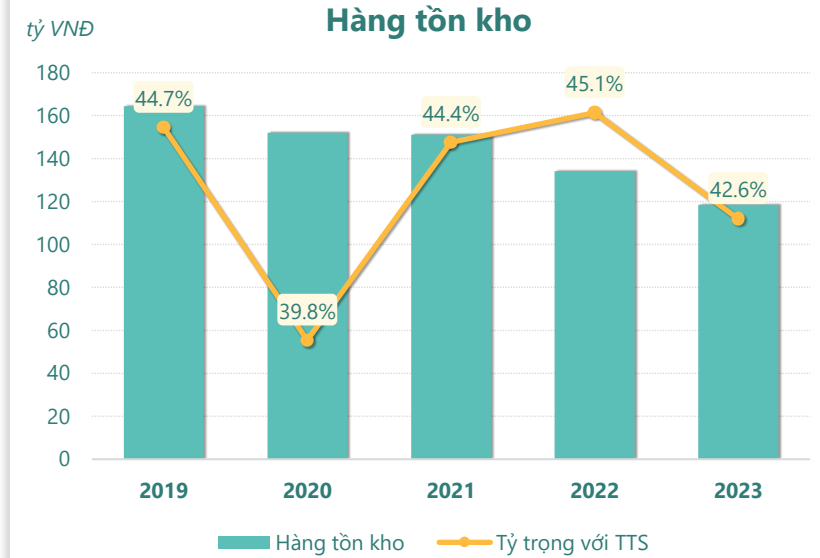
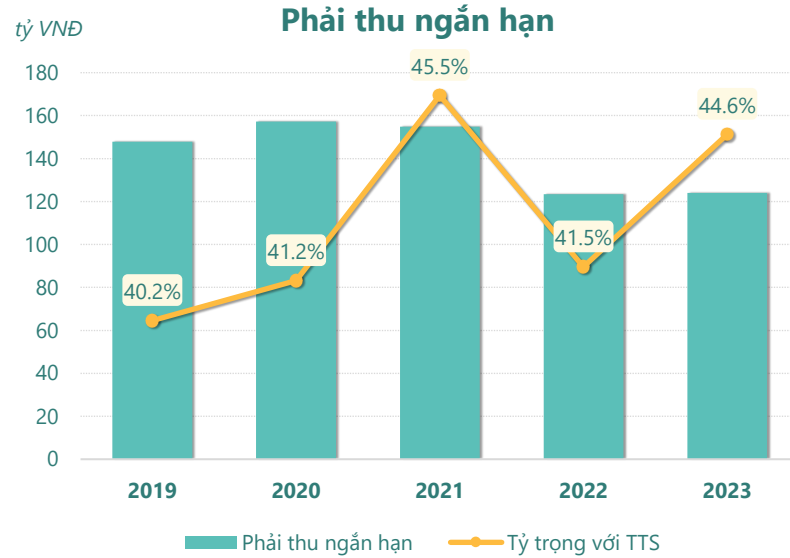
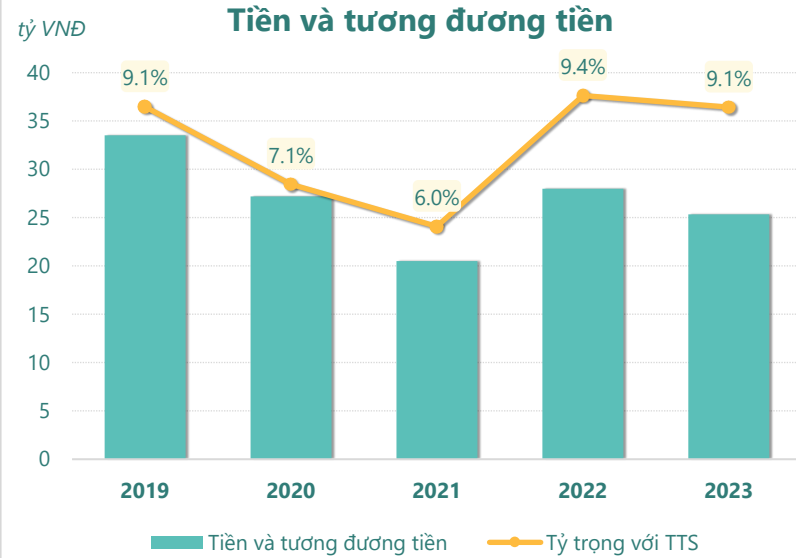
Tài sản ngắn hạn của VTE năm 2023 giảm **6.18%** so với năm trước, đạt **268.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 42.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

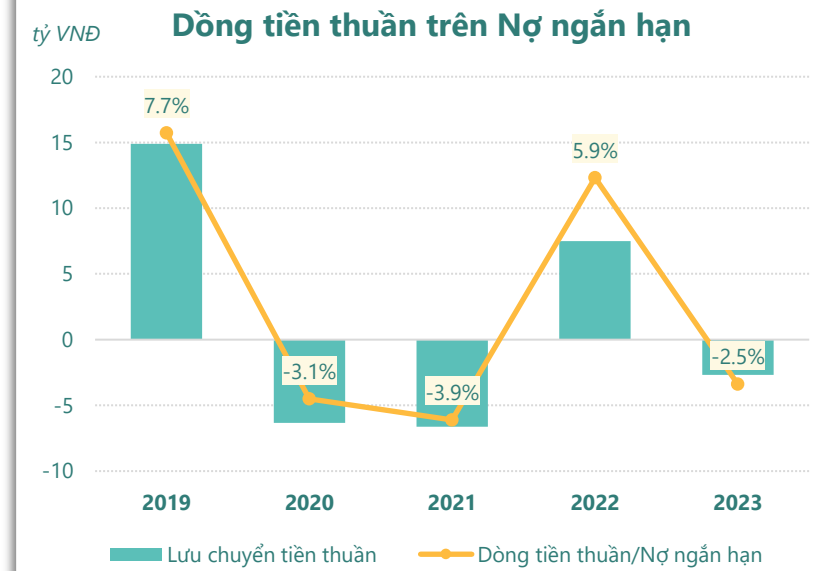
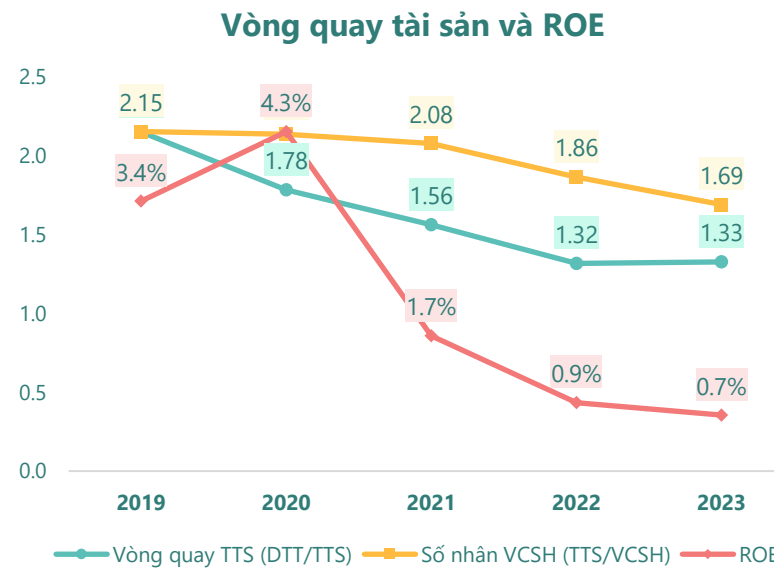
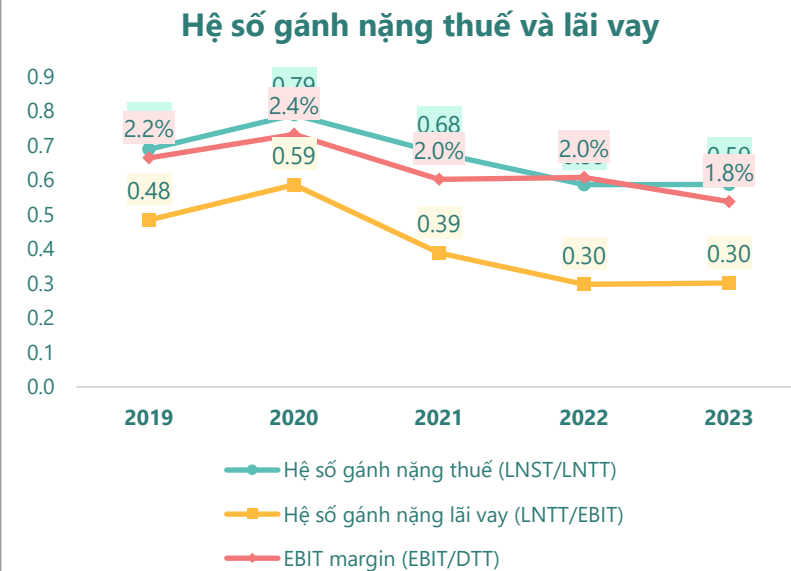
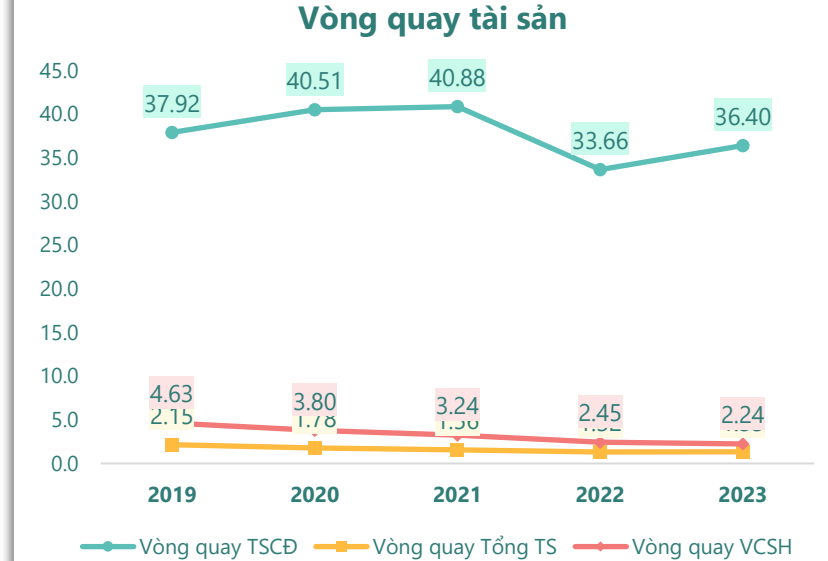
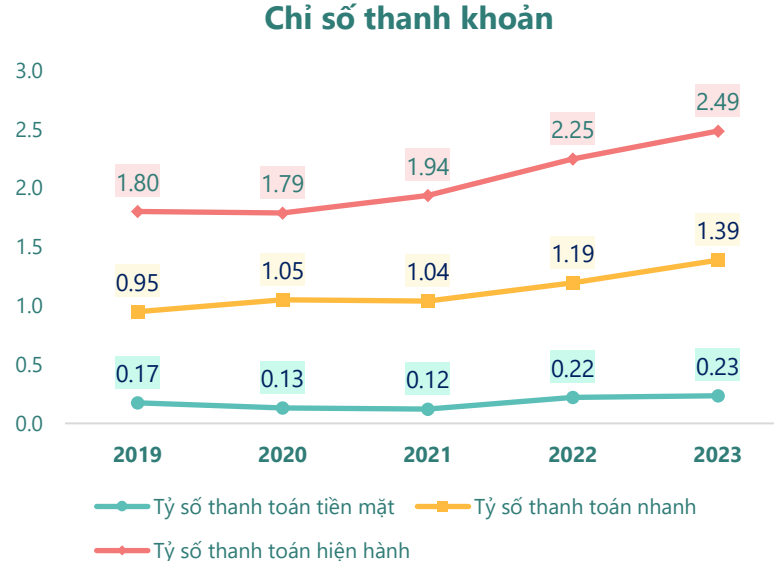
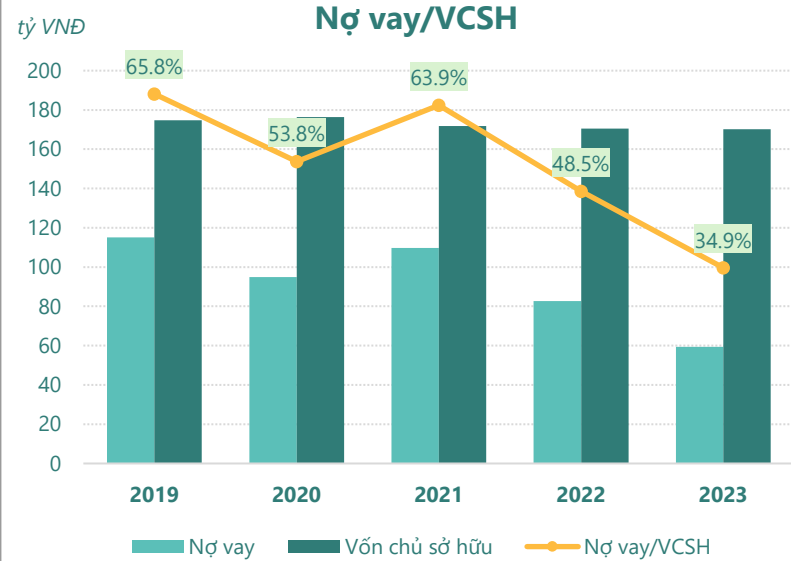
Tài sản dài hạn đạt **9.94** tỷ đồng giảm **15.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.57%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.48%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.09%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	668	564	420	382
Giá vốn hàng bán	620	521	379	351
Lợi nhuận gộp	47.8	42.8	41.3	30.2
Doanh thu HĐTC	0.92	0.95	0.79	0.13
Chi phí TC	7.87	8.62	7.84	5.74
Chi phí lãi vay	6.75	6.92	5.97	4.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.4	18.3	19.2	11.4
Chi phí QLDN	12.9	13.3	12.5	11.1
LN thuần từ HĐKD	9.53	3.53	2.53	2.05
Lợi nhuận khác	0.04	0.87	0.00	0.01
LN trước thuế	9.57	4.40	2.53	2.06
Lợi nhuận sau thuế	7.55	2.98	1.48	1.21
LNST của CĐ cty mẹ	7.55	2.98	1.48	1.21

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	-42.5	36.7	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.8	27.7	0.01	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	8.13	-29.3	-24.7
Tiền đầu kỳ	33.5	27.2	20.5	28.0
Lưu chuyển tiền thuần	-6.33	-6.62	7.49	-2.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	27.2	20.5	28.0	25.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	382	340	298	278
Tài sản ngắn hạn	368	327	286	268
Tiền và tương đương tiền	27.2	20.5	28.0	25.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.2	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	157	155	123	124
Hàng tồn kho	152	151	134	118
Tài sản ngắn hạn khác	1.43	0.31	0.28	0.43
Tài sản dài hạn	14.1	13.8	11.8	9.94
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	13.9	13.7	11.3	9.68
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.08	0.48	0.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	206	169	127	108
Nợ ngắn hạn	206	169	127	108
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.9	110	82.7	59.4
Phải trả người bán ngắn hạn	88.0	49.2	39.7	43.0
Nợ dài hạn	0.17	0.04	0.03	0.03
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	172	171	170
Vốn chủ sở hữu	176	172	171	170
Vốn điều lệ	156	156	156	156
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0